

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Tp.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2017*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY  
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam  
Mã chứng khoán: SHP  
Địa chỉ trụ sở chính: P.106 Lầu 1, tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa  
Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.  
Điện thoại: 08 3820.7795  
Fax: 08 3820.7794  
Người thực hiện CBTT: Nguyễn Thành Tú Anh  
Địa chỉ: 158/32 Nguyễn Văn Đậu, P7, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM.  
Điện thoại: Di động: 0903141474, cơ quan 08 3820.7795 (109)  
Fax: 08 3820.7794  
Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ:  
Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính BCTC quý II/2017.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2017 tại đường dẫn [www.shp.vn](http://www.shp.vn) .

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:  
- BCTC quý II/2017.

**Người được ủy quyền công bố thông tin**  
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

**Kế Toán Trưởng**  
  
Nguyễn Thành Tú Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

**MST: 0303416670**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 2 NĂM 2017**  
**(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/06/2017)**

**THÁNG 07 NĂM 2017**

★ M.S.D. ★  
QU.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Dạng đầy đủ)**  
**QUÝ 2 NĂM 2017**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017**

Đơn Vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã	TM	Số cuối quý 30/06/2017	Số đầu năm 01/01/2017
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>209,604,721,401</b>	<b>198,631,521,209</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>52,391,399,385</b>	<b>48,233,374,014</b>
1. Tiền	111		24,780,316,052	45,733,374,014
2. Các khoản tương đương tiền	112		27,611,083,333	2,500,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3,821,364,689</b>	<b>3,821,364,689</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,821,364,689	3,821,364,689
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>146,181,363,139</b>	<b>127,300,842,439</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		142,795,453,895	123,310,531,210
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,178,612,669	1,263,604,141
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2,514,658,775	3,034,069,288
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(307,362,200)	(307,362,200)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1,045,408,197</b>	<b>13,642,245,596</b>
1. Hàng tồn kho	141		1,045,408,197	13,642,245,596
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6,165,185,991</b>	<b>5,633,694,471</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		175,527,933	144,777,837
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,989,658,058	5,488,916,634
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2,318,661,188,923</b>	<b>2,447,067,329,039</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>444,394,875</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		444,394,875	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2,305,872,359,204</b>	<b>2,445,710,116,696</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,302,911,515,265	2,442,696,039,431
- Nguyên giá	222		3,083,682,925,617	3,128,256,888,370
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(780,771,410,352)	(685,560,848,939)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		2,960,843,939	3,014,077,265
- Nguyên giá	228		3,039,263,637	3,039,263,637
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(78,419,698)	(25,186,372)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>17,966,668</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	17,966,668
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12,344,434,844</b>	<b>1,339,245,675</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		12,344,434,844	1,339,245,675
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2,528,265,910,324</b>	<b>2,645,698,850,248</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>				
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>353,546,413,187</b>	<b>268,749,632,780</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2,516,326,210	18,981,280,771
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		19,905,982,950	13,382,862,774
4. Phải trả người lao động	314		0	5,046,952,400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5,802,834,233	57,235,802,461
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		151,669,922,600	12,649,678,956
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		170,156,000,000	160,156,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,495,347,194	1,297,055,418
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,120,593,000,000</b>	<b>1,199,671,000,000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1,120,593,000,000	1,199,671,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1,054,126,497,137</b>	<b>1,177,278,217,468</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1,054,126,497,137</b>	<b>1,177,278,217,468</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		937,102,000,000	937,102,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		937,102,000,000	937,102,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9,805,643,551	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		107,218,853,586	240,176,217,468
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		84,902,452,141	142,119,781,955
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22,316,401,445	98,056,435,513
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng Cộng Nguồn Vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2,528,265,910,324</b>	<b>2,645,698,850,248</b>

Tp HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kiều Liên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thành Tú Anh

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Văn Thịnh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Dạng đầy đủ)**  
**QUÝ 2 NĂM 2017**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		144,799,603,247	94,466,687,591	224,268,959,695	130,600,213,546
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	2,986,190,668	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		144,799,603,247	94,466,687,591	221,282,769,027	130,600,213,546
4. Giá vốn hàng bán	11		76,806,975,213	61,266,059,359	137,673,040,392	115,697,419,209
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		67,992,628,034	33,200,628,232	83,609,728,635	14,902,794,337
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		249,000,783	209,889,797	316,161,513	455,823,475
7. Chi phí tài chính	22		25,051,074,124	27,409,948,896	48,050,030,320	58,839,612,339
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25,051,074,124	27,409,948,896	48,050,030,320	58,839,612,339
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,273,407,265	4,842,434,615	11,102,189,284	9,686,655,717
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		36,917,147,428	1,158,134,518	24,773,670,544	(53,167,650,244)
11. Thu nhập khác	31		73,636,366	1,909,089	73,636,366	1,909,089
12. Chi phí khác	32		2,940,000	150,002	2,940,000	150,002
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		70,696,366	1,759,087	70,696,366	1,759,087
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		36,987,843,794	1,159,893,605	24,844,366,910	(53,165,891,157)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,527,965,465	-	2,527,965,465	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		34,459,878,329	1,159,893,605	22,316,401,445	(53,165,891,157)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		356	(40)	226	(620)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



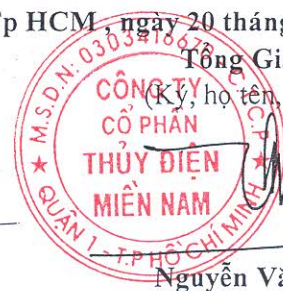
Nguyễn Thị Kiều Liên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thành Tú Anh

Tp HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2017



Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Thịnh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
**QUÝ 2 NĂM 2017**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	1		<b>24,844,366,910</b>	<b>(53,165,891,157)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		95,263,794,739	89,319,975,393
- Các khoản dự phòng	3		-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(316,161,513)	(455,823,475)
- Chi phí lãi vay	6		48,050,030,320	58,839,612,339
- Các khoản điều chỉnh khác	7		9,805,643,551	
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	8		<b>177,647,674,007</b>	<b>94,537,873,100</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		26,078,459,117	14,939,788,236
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12,596,837,399	(3,747,669,849)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(74,953,589,988)	(25,008,090,205)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11,035,939,265)	643,970,810
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(49,864,105,321)	(61,378,823,455)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,036,617,528)	(1,307,065,063)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,704,530,000)	(5,723,455,336)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>75,728,188,421</b>	<b>12,956,528,238</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,330,153,363)	(12,589,831,414)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		316,161,513	455,823,475
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1,013,991,850)</b>	<b>(12,134,007,939)</b>

<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33			0
<i>Trong đó: - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường</i>	33a			-
<i>- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường</i>	33b			-
<i>- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi</i>	33c			-
<i>- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</i>	33d			-
<i>- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán</i>	33e			-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(69,078,000,000)	(86,077,998,000)
<i>Trong đó: - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường</i>	34a		(69,078,000,000)	(86,077,998,000)
<i>- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường</i>	34b		-	-
<i>- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi</i>	34c		-	-
<i>- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi</i>	34d		-	-
<i>- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán</i>	34e		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,478,171,200)	(1,084,202,600)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(70,556,171,200)	(87,162,200,600)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		4,158,025,371	(86,339,680,301)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		48,233,374,014	157,842,270,267
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	70		52,391,399,385	71,502,589,966

Tp HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kiều Liên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thành Tú Anh

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Thịnh



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2017**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002486 ngày 13 tháng 07 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh lần thứ 8 ngày 05 tháng 8 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; sửa chữa thiết bị điện, máy móc thiết bị, các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không hoạt động tại trụ sở); đào tạo nghề; bán buôn máy móc, thiết bị điện và phụ tùng máy cơ khí; khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không hoạt động tại trụ sở).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty có 120 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 122 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ**

Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soạn lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu bằng Đồng Việt Nam. Trong kỳ, công ty có nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ không đáng kể.

## 2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

## 2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

## 2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

## 2.7 Đầu tư

### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

## 2.8 Tài sản cố định

### *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

### *Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 20%
Máy móc thiết bị	7% - 20%
Phương tiện vận tải	13%
Thiết bị quản lý	20% - 33%
Phần mềm máy tính	33%

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

## *Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **2.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng.

### **2.10 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

### **2.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **2.12 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

### **2.13 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

### **2.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.

## **2.15 Phân chia lợi nhuận thuần**

*Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

## **2.16 Ghi nhận doanh thu**

### **(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

### **(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

## **2.17 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

## **2.18 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn.

## **2.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

## **2.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài

chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

## 2.21 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

## 2.22 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.06.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	232.041.015	200.113.974
Tiền gửi ngân hàng	24.548.275.037	45.533.260.040
Tiền đang chuyển		-
Các khoản tương đương tiền (*)	27.611.083.333	2.500.000.000
	<u>52.391.399.385</u>	<u>48.233.374.014</u>

(\*) Khoản mục này bao gồm tiền gửi có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng.

## 4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30.06.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	3.821.364.689	3.821.364.689
	<u>3.821.364.689</u>	<u>3.821.364.689</u>

(\*) Khoản mục này bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản đầu tư này có giá trị ghi sổ bằng với giá gốc.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30.06.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Bên liên quan (Thuyết minh 29 (b))	142.795.453.895	123.310.531.210

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30.06.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Bên thứ ba	1.178.612.669	1.263.604.141
	<u>1.178.612.669</u>	<u>1.263.604.141</u>

**7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

Phải thu ngắn hạn khác chủ yếu bao gồm khoản ký quỹ ngân hàng để mở thư tín dụng.

**8 DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Khoản mục này là dự phòng phải thu từ người dân liên quan đến tiền đền bù các tuyến đường dân sinh của dự án Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2.

**9 HÀNG TỒN KHO**

	30.06.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	510.666.697	784.879.956
Công cụ, dụng cụ	534.741.500	12.857.365.640
	<u>1.045.408.197</u>	<u>13.642.245.596</u>

**10 THUẾ PHẢI THU VÀ THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC****(a) Thuế phải thu Nhà nước**

	30.06.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	5.989.658.058	5.488.916.634

**(b) Thuế phải nộp Nhà nước**

	30.06.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	6.804.042.031	3.559.235.662
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.527.965.465	2.036.617.528
Thuế tài nguyên	7.018.877.969	3.306.104.298
Phí dịch vụ môi trường rừng	3.400.645.240	3.986.212.420
Thuế thu nhập cá nhân	154.452.245	382.353.468
Khác	0	112.339.398
	<u>19.905.982.950</u>	<u>13.382.862.774</u>

(c) **Tình hình biến động của các khoản thuế phải thu và phải nộp Nhà nước**

Tình hình biến động của các khoản thuế phải thu Nhà nước như sau:

	Tại ngày 31.12.2016	Số phải thu	Số đã căn trừ	Căn trừ khác	Tại ngày 30.07.2017
	VNĐ	VNĐ	VNĐ		VNĐ
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	5.488.916.634	1.403.163.662	(634.010.750)	(268.411.488)	5.989.658.058

Tình hình biến động của các khoản thuế phải nộp cho Nhà nước như sau:

	Tại ngày 31.12.2016	Phải nộp	Số đã căn trừ	Số đã nộp	Tại ngày 30.06.2017
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.559.235.662	22.130.640.534	(634.010.750)	(18.251.823.415)	6.804.042.031
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.036.617.528	2.527.965.465		(2.036.617.528)	2.527.965.465
Thuế tài nguyên	3.306.104.298	19.264.090.969		(15.551.317.298)	7.018.877.969
Thuế thu nhập cá nhân	382.353.468	597.239.938		(825.141.161)	154.452.245
Phí dịch vụ môi trường rừng	3.986.212.420	4.750.671.320		(5.336.238.500)	3.400.645.240
Khác	112.339.398			(112.339.398)	-
	<u>13.382.862.774</u>	<u>49.270.608.226</u>	<u>(634.010.750)</u>	<u>(42.113.477.300)</u>	<u>19.905.982.950</u>

**II TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	2.485.136.224.284	637.579.784.190	4.919.405.058	621.474.838	3.128.256.888.370
Mua trong kỳ	85.061.818	1.245.091.545			1.330.153.363
Điều chỉnh theo quyết toán dự án Đambri Thanh lý	(106.393.805.202)	60.489.689.086			(45.904.116.116)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	<b>2.378.827.480.900</b>	<b>699.314.564.821</b>	<b>4.919.405.058</b>	<b>621.474.838</b>	<b>3.083.682.925.617</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	415.904.418.133	264.845.274.762	4.326.872.913	484.283.131	685.560.848.939
Khấu hao trong kỳ	60.114.218.166	34.939.583.497	128.866.352	27.793.398	95.210.561.413
Thanh lý					
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	<b>476.018.636.299</b>	<b>299.784.858.259</b>	<b>4.455.839.265</b>	<b>512.076.529</b>	<b>780.771.410.352</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	2.069.231.806.151	372.734.509.428	592.532.145	137.191.707	2.442.696.039.431
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	1.902.808.844.601	399.529.706.562	463.565.793	109.398.309	2.302.911.515.265

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 2.291.120.244.235 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.431.497.651.187 Đồng) đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn của Công ty (Thuyết minh 16).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 3.589.538.428 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 3.405.432.428 Đồng).



(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	2.719.863.637	319.400.000	3.039.263.637
Mua mới ngày 30 tháng 06 năm 2017	2.719.863.637	319.400.000	3.039.263.637
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	-	25.186.372	25.186.372
Khấu hao trong kỳ		53.233.326	53.233.326
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017		78.419.698	78.419.698
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	2.719.863.637	294.213.628	3.014.077.265
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	2.719.863.637	240.980.302	2.960.843.939
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	30.06.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Khác	-	17.966.668
	<hr/>	<hr/>
	-	17.966.668
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30.06.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	17.966.668	635.599.623
Phát sinh tăng	13.180.750.758	19.535.507.222
Chuyển sang TSCĐ		(18.944.081.187)
Khác	(13.198.717.426)	(1.209.058.990)
Số dư cuối kỳ/ năm	-	17.966.668
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.06.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4	-	12.934.212.620
Công ty tư vấn Xây Dựng Điện 1	-	1.210.341.803
Andritz hydro GmbH	1.716.468.748	1.716.468.748
Phải trả bên thứ ba khác	799.857.462	3.120.257.600
	<b>2.516.326.210</b>	<b>18.981.280.771</b>

Công ty không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ khoản phải trả người bán ngắn hạn này.

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.06.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Chi phí dự án Nhà máy thủy điện ĐamBri	2.332.090.833	51.925.344.787
Chi phí lãi vay	3.391.875.000	5.205.950.001
Chi phí khác	78.868.400	104.507.673
	<b>5.802.834.233</b>	<b>57.235.802.461</b>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Cổ tức phải trả	151.591.981.800	12.501.908.000
Phải trả nhân viên công ty	26.198.100	139.771.956
Các khoản phải trả, phải nộp khác	51.742.700	7.999.000
	<b>151.669.922.600</b>	<b>12.649.678.956</b>

16 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Trong kỳ			Tại ngày 30.06.2017 VNĐ
	Tại ngày 31.12.2016 VNĐ	Chuyển từ vay dài hạn VNĐ	Trả nợ vay VNĐ	
Vay ngân hàng	160.156.000.000	79.078.000.000	(69.078.000.000)	170.156.000.000

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất	30.06.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam –CN HCM	VNĐ	7,5%	64.000.000.000	58.000.000.000
NH TMCP Quốc tế - CN HCM	VNĐ	8,7%	40.000.000.000	36.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Lâm Đồng	VNĐ	6,9%	66.156.000.000	66.156.000.000
			<b>170.156.000.000</b>	<b>160.156.000.000</b>

(b) Vay dài hạn

	Trong kỳ			Tại ngày 30.06.2017 VNĐ
	Tại ngày 31.12.2016 VNĐ	Tăng thêm VNĐ	Chuyển sang vay ngắn hạn VNĐ	
Vay ngân hàng	1.199.671.000.000	-	(79.078.000.000)	1.120.593.000.000

Chi tiết các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất	30.06.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VNĐ	7,5%	765.000.000.000	791.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lâm Đồng	VNĐ	6,9%	253.593.000.000	286.271.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế	VNĐ	8,7%	102.000.000.000	122.000.000.000
			<b>1.120.593.000.000</b>	<b>1.199.671.000.000</b>

(i) Vay Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo 2 hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 0043/ĐTDA/13CD ngày 20 tháng 11 năm 2013, hạn mức tín dụng là 260 tỷ Đồng, thời hạn hợp đồng 138 tháng, lãi suất tại thời điểm giải ngân lần đầu tiên là 11,1%/năm, mục đích để thanh toán các khoản chi phí liên quan đến việc thực hiện đầu tư xây dựng dự án, khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay. Lần trả nợ gốc đầu tiên sẽ được 2 bên ký sau ngày kết thúc Thời gian ân hạn (18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên).
- + Hợp đồng sửa đổi bổ sung 03-0043/ĐTĐU/13CD ngày 23/05/2016 sửa đổi bổ sung lãi suất cho vay trong hạn quy định:
  - a) Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng sửa đổi bổ sung có hiệu lực: lãi suất cho vay là 7.5%/năm
  - b) Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày liền sau ngày kết thúc thời hạn nêu tại mục a; lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi cuối kỳ do bên cho Vay công bố cộng (+)1,0%/năm.
  - c) Thời gian cho vay còn lại sau khi kết thúc thời hạn tại mục b thì lãi suất cho vay bằng loại trả lãi cuối kỳ do bên cho Vay công bố cộng (+)2,5%/năm.
- Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 30/06/2017: 7.5%/năm.

- Hợp đồng tín dụng số 0028/ĐTDA/14CD ngày 12 tháng 11 năm 2014, hạn mức tín dụng là 633,7 tỷ Đồng, thời hạn hợp đồng 120 tháng. Lần trả nợ gốc đầu tiên sẽ được 2 bên ký sau ngày giải ngân hết tổng số tiền cho vay. Mục đích vay dùng để tái cấu trúc tài chính các khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 02/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 17 tháng 4 năm 2008 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng.
  - + Hợp đồng sửa đổi bổ sung 02-0028/ĐTĐU/14CD ngày 23/05/2016 sửa đổi bổ sung lãi suất cho vay trong hạn quy định:
    - a) Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng sửa đổi bổ sung có hiệu lực: lãi suất cho vay là 7.5%/năm
    - b) Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày liên sau ngày kết thúc thời hạn nêu tại mục a; lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi cuối kỳ do bên cho Vay công bố cộng (+)1,0%/năm.
    - c) Thời gian cho vay còn lại sau khi kết thúc thời hạn tại mục b thì lãi suất cho vay bằng loại trả lãi cuối kỳ do bên cho Vay công bố cộng (+)2,5%/năm.
  - Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 30/06/2017: 7.5%/năm.
- (ii) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng theo hợp đồng tín dụng số 02/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 17 tháng 4 năm 2008, hạn mức tín dụng là 1.250 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 13 năm, áp dụng lãi suất vay vốn tín dụng đầu tư theo quy định hiện hành của Nhà Nước, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay. Hợp đồng sửa đổi hợp đồng tín dụng số 03C/2014/HĐTĐĐT điều chỉnh thời hạn trả nợ gốc thành 89 tháng từ tháng 12 năm 2014. Lãi suất trả nợ trong hạn là 6.9%/năm.
- (iii) Vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 0238/HĐTĐ-VIB601/15 ngày 15 tháng 6 năm 2015, hạn mức tín dụng là 200 tỷ Đồng, thời hạn hợp đồng là 5 năm, áp dụng lãi suất là 8,7% trong 6 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên và lãi suất sẽ thay đổi bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của khách hàng cá nhân của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng biên độ 2,2%. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng toàn bộ tài sản tại Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2, khoản phải thu từ hợp đồng mua bán điện của Nhà máy thủy điện Đasiat và Tổng Công ty Điện lực Miền Trung.

## 17 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	30.06.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Số đầu kỳ/ năm	1.297.055.418	970.111.804
Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.902.821.776	7.811.443.650
Chi trả trong kỳ	(2.704.530.000)	(7.484.500.036)
Số cuối kỳ/ năm	<u>3.495.347.194</u>	<u>1.297.055.418</u>

## 18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

### (a) Số lượng cổ phiếu

	30.06.2017 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2016 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>93.710.200</u>	<u>93.710.200</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>93.710.200</u>	<u>93.710.200</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 8 ngày 05 tháng 8 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 937 tỷ Đồng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, cơ cấu vốn cổ phần thực tế của Công ty như sau:

	30.06.2017		31.12.2016	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	457.843.580.000	48,86%	457.843.580.000	48,86%
Công ty CP Cơ Điện Lạnh	99.908.900.000	10,66%	99.908.900.000	10,66%
Các cổ đông khác	379.349.520.000	40,48%	379.349.520.000	40,48%
	<u>937.102.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>937.102.000.000</u>	<u>100%</u>

**19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Vốn của chủ sở hữu
Số dư đầu năm trước	937.102.000.000	299.867.545.605	1.236.969.545.605
Lợi nhuận trong năm		98.056.435.513	98.056.435.513
Chia cổ tức trong năm		(149.936.320.000)	(149.936.320.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm 2016		(7.811.443.650)	(7.811.443.650)
Số dư cuối năm trước	937.102.000.000	240.176.217.468	1.177.278.217.468
Số dư đầu năm nay	937.102.000.000	240.176.217.468	1.177.278.217.468
Lãi trong kỳ		22.316.401.445	22.316.401.445
Chia cổ tức trong năm		(140.565.300.000)	(140.565.300.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm 2017		(4.902.821.776)	(4.902.821.776)
Trích Quỹ đầu tư phát triển		(9.805.643.551)	(9.805.643.551)
<b>Tổng cộng (I)</b>	<b>937.102.000.000</b>	<b>107.218.853.586</b>	<b>1.044.320.853.586</b>
Quỹ đầu tư phát triển (II)			9.805.643.551
Số dư cuối năm(I+II)	937.102.000.000	107.218.853.586	1.054.126.497.137

20 CỎ TỨC

Cổ tức phải trả:

	30.06.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu năm	12.501.908.000	10.577.495.200
Cổ tức phải trả trong năm 2017	140.565.300.000	149.936.320.000
Cổ tức phải trả do hoàn trả	2.945.000	
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(1.478.171.200)	(148.011.907.200)
Số dư cuối năm	<u>151.591.981.800</u>	<u>12.501.908.000</u>

21 (LỖ)/ LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(Lỗ)/ lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số (lỗ)/ lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ/năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Quý 2 kết thúc ngày	
	30.06.2017	30.06.2016
(Lỗ)/ lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	34.459.878.329	1.159.893.605
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi(*)	(1.115.820.072)	(4.902.821.776)
	<u>33.344.058.257</u>	<u>(3.742.928.171)</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (CP)	93.710.200	93.710.200
(Lỗ)/ lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>356</u>	<u>(40) (**)</u>

(\*) Số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm 2017 là số kế hoạch theo Nghị quyết số 26/NQ-CTCPTĐMN-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 06 năm 2017.

(\*\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của quý 2 năm 2016 được trình bày lại như sau:

	Quý 2 kết thúc ngày 30.06.2016		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	1.159.893.605	-	1.159.893.605
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6.418.420.270)	(1.497.598.494)	(4.902.821.776)
	<u>(5.258.526.665)</u>	<u>(1.497.598.494)</u>	<u>(3.742.928.171)</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành(CP)	93.710.200	-	93.710.200
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>(56)</u>	<u>(16)</u>	<u>(40)</u>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) của năm 2016 được tính lại theo số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Nghị quyết số 26/NQ-CTCPTĐMN-DHĐCĐ ngày 22 tháng 06 năm 2017

**22 DOANH THU**

	Quý 2 kết thúc ngày	
	30.06.2017	30.06.2016
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán điện	144.799.603.247	94.466.687.591
	<u>144.799.603.247</u>	<u>94.466.687.591</u>

**23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 2 kết thúc ngày	
	30.06.2017	30.06.2016
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn điện	76.806.975.213	61.266.059.359
	<u>76.806.975.213</u>	<u>61.266.059.359</u>

**24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 2 kết thúc ngày	
	30.06.2017	30.06.2016
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	25.051.074.124	27.409.948.896
	<u>25.051.074.124</u>	<u>27.409.948.896</u>

**25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 2 kết thúc ngày	
	30.06.2017	30.06.2016
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	3.026.472.591	2.447.957.561
Chi phí thuê văn phòng	460.179.262	474.394.875
Chi phí khấu hao TSCĐ	161.125.414	132.600.036
Chi phí khác	2.625.629.998	1.787.482.143
	<u>6.273.407.265</u>	<u>4.842.434.615</u>

**26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Ba nhà máy thủy điện của Công ty được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên được hưởng ưu đãi thuế theo quy định hiện hành như sau:

- Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 và Đasiat: thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm đầu tiên hai nhà máy có thu nhập chịu thuế và được miễn thuế đến năm 2013. Năm 2014 là năm đầu tiên hai nhà máy được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho khoản thu nhập từ dự án.

- Nhà máy thủy điện ĐamBri: thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm đầu tiên nhà máy có thu nhập chịu thuế và được miễn thuế đến năm 2017.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất hiện hành và được thể hiện như sau.

	Quý 2 kết thúc ngày	
	30.06.2017 VNĐ	30.06.2016 VNĐ
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	36.987.843.794	1.159.893.605
Thuế tính ở thuế suất 10%:	3.698.784.379	115.989.361
Chi phí không được khấu trừ	58.510.684	20.655.467
Ưu đãi thuế của các Nhà máy thủy điện	(1.994.754.752)	(793.901.688)
Chênh lệch thuế suất giữa các Nhà máy thủy điện và trụ sở chính	(29.255.342)	(10.327.734)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	261.469.782	667.584.594
Lợi nhuận tính thuế ghi bù lỗ quý 1/2017	533.210.714	
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	2.527.965.465	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

## 27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2 kết thúc ngày	
	30.06.2017 VNĐ	30.06.2016 VNĐ
Chi phí vật liệu, công cụ	1.369.189.103	889.234.143
Chi phí nhân công	8.574.139.387	6.938.709.203
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.447.892.008	44.636.652.675
Chi phí thuế tài nguyên	13.789.701.464	5.732.395.499
Phí dịch vụ môi trường rừng	3.400.645.240	1.767.065.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.353.121.941	3.891.025.727
Chi phí khác	145.693.335	2.253.411.327
	<b>83.080.382.478</b>	<b>66.108.493.974</b>

## 28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.



(a) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro từ ngoại tệ vì Công ty có số dư của tài sản hoặc nợ tài chính bằng ngoại tệ không đáng kể tại ngày 30 tháng 06 năm 2017.

(ii) *Rủi ro giá*

Trong kỳ, Công ty không chịu rủi ro về giá do Công ty không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào. Công ty cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

(iii) *Rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, nếu lãi suất VNĐ tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong năm sẽ thấp/cao hơn 11.205.930.000 đồng do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

(b) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi- phái- sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ
<b>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017</b>				
Phải trả người bán	2.516.326.210			
Các khoản vay	170.156.000.000	200.156.000.000	601.437.000.000	319.000.000.000
Các khoản phải trả khác	157.472.756.833			
	<b>330.145.083.043</b>	<b>200.156.000.000</b>	<b>601.437.000.000</b>	<b>319.000.000.000</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>				
Phải trả người bán	18.981.280.771			
Các khoản vay	160.156.000.000	182.156.000.000	636.468.000.000	381.047.000.000
Các khoản phải trả khác	69.885.481.417			
	<b>249.022.762.188</b>	<b>182.156.000.000</b>	<b>636.468.000.000</b>	<b>381.047.000.000</b>

## 29 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty Điện lực Miền Nam là cổ đông lớn nhất do sở hữu 48,86% vốn cổ phần của Công ty.

### (a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

#### i) Doanh thu bán điện

	Quý 2 kết thúc ngày	
	30.06.2017 VNĐ	30.06.2016 VNĐ
Công ty Mua Bán Điện	121.274.577.335	79.743.565.438
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	23.525.025.912	14.723.122.153
	<u>144.799.603.247</u>	<u>94.466.687.591</u>

ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt: Khoản này bao gồm lương và thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng.

Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>925.101.299</u>	<u>2.082.958.954</u>
---------------------------------	--------------------	----------------------

### (b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	30.06.2017 VNĐ	30.06.2016 VNĐ
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty Mua Bán Điện	123.355.888.525	83.739.555.397
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	19.439.565.370	7.894.220.772
	<u>142.795.453.895</u>	<u>91.633.776.169</u>

## 30 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.06.2017 VNĐ	30.06.2016 VNĐ
Dưới 1 năm	2.346.001.020	141.638.184
Từ 1 đến 5 năm	4.594.251.998	
Trên 5 năm	8.061.426.723	8.061.426.723
	<u>15.001.679.741</u>	<u>8.203.064.907</u>

## 31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

### a. Lĩnh vực kinh doanh:

SHP không lập báo cáo theo bộ phận kinh doanh vì công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực: sản xuất truyền tải và phân phối điện.

**b. Khu vực địa lý:**

SHP không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý vì hoạt động của SHP diễn ra tại Việt Nam, nơi có:

- Tính tương đồng của các điều kiện kinh tế và chính trị;
- Tính tương đồng của môi trường kinh doanh;
- Rủi ro liên quan tới hoạt động kinh doanh ở Việt Nam là tương đối đồng nhất; và
- Chịu sự chi phối của các quy định kiểm soát ngoại hối và các rủi ro tiền tệ chung của Việt Nam.

**32 GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỔI LỢI NHUẬN SO VỚI CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC**

DVT: triệu đồng

<b>Kết quả kinh doanh Quý 2</b>				
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Q2/2017</b>	<b>Q2/2016</b>	<b>Chênh lệch tăng, giảm</b>	<b>Tỷ lệ tăng/giảm (%)</b>
Doanh thu và thu nhập khác	145.122	94.678	50.444	53,28%
Tổng chi phí	108.134	93.519	14.615	15,63%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	34.460	1.159	33.301	2.873,25%
<b>Kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm</b>				
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>6T2017</b>	<b>6T2016</b>	<b>Chênh lệch tăng, giảm</b>	<b>Tỷ lệ tăng/giảm (%)</b>
Doanh thu và thu nhập khác	221.673	131.058	90.615	69,14%
Tổng chi phí	196.828	184.224	12.604	6,84%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	22.316	(53.166)	75.482	141,97%

Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2017 tăng 75.482 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước tương đương với 141,97% chủ yếu do:

Đầu năm 2017, điều kiện thời tiết ở khu vực Trung Trung Bộ và Nam Bộ thuận lợi, lượng mưa tăng lên so với trung bình nhiều năm trước. Do đó, sản lượng 6 tháng đầu năm 2017 tăng mạnh, tăng 92,32% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu 6 tháng năm 2017 tăng 90.615 triệu đồng tương đương với 69,14% so với doanh thu cùng kỳ năm 2016 do sản lượng 6 tháng đầu năm 2017 tăng.

Chi phí tăng so với cùng kỳ năm trước là do sản lượng tăng làm cho chi phí thuế tài nguyên và dịch vụ môi trường rừng tăng hơn 14 tỷ đồng so với cùng kỳ.

TP.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập

Nguyễn Thị Kiều Liên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Tú Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thịnh